

Phụ lục I
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN M'DRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		128,439	100	128,439	100
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	118,935	92.60	116,927	91.04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,609.7	2.81	3,435.6	2.67
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,828.4</i>	<i>2.20</i>	<i>2,718.4</i>	<i>2.12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,959.6	17.88	18,150.5	14.13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,588.9	9.02	13,352.5	10.40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,660.3	16.09	20,866.5	16.25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	68.0	0.05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,557.6	46.37	59,530.0	46.35
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25,640.5</i>	<i>19.96</i>	<i>25,540.3</i>	<i>19.89</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538.6	0.42	515.4	0.40
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.8	0.02	1,008.4	0.79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,230	6.41	11,063	8.61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27.4	0.02	370.3	0.29
2.2	Đất an ninh	CAN	1,146.5	0.89	1,152.7	0.90
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	70.0	0.05	116.1	0.09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121.1	0.09	202.0	0.16
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70.7	0.06	111.4	0.09
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	62.5	0.05
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14.2	0.01	120.8	0.09
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,025.9	3.13	5,724.0	4.46

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	DGT	1,484.6	1.16	2,528.2	1.97
-	Đất thủy lợi	DTL	930.4	0.72	1,347.6	1.05
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4.0	0.00	8.9	0.01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5.5	0.00	8.0	0.01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	59.3	0.05	71.8	0.06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27.0	0.02	37.3	0.03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,376.3	1.07	1,517.9	1.18
-	Đất công trình bưu chính viễn, thông	DBV	1.0	0.00	0.9	0.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	8.9	0.01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6.2	0.00	16.2	0.01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.2	0.00	1.6	0.00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127.0	0.10	167.5	0.13
-	Đất chợ	DCH	4.4	0.00	9.3	0.01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19.7	0.02	22.7	0.02
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20.2	0.02	21.8	0.02
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.8	0.00	23.5	0.02
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	605.0	0.47	1,120.0	0.87
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	43.5	0.03	94.7	0.07
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.3	0.01	18.0	0.01
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.1	0.00	2.1	0.00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,843.3	1.44	1,814.6	1.41
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	201.1	0.16	73.3	0.06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	12.8	0.01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,274	0.99	449	0.35

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG*					-
1	Đất đô thị*	KDT			613	0.48
2	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực lúa nước, chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			10,452	8.14
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			80,137	62.39
4	Khu du lịch	KDL			648	0.50
5	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			116	0.09
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			328	0.26
7	Khu thương mại dịch vụ	KTM			238	0.19
8	Khu dân cư nông thôn	DNT			6,633	5.16

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên